



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 2 năm 2026



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026	2 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026	6 – 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026	8 – 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026	10 – 51

2408
CÔNG
Đ
P

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.700.885.666.465	58.010.197.195.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.934.052.144.464	8.625.401.605.864
1. Tiền	111		8.927.264.013.843	6.603.861.799.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.006.788.130.621	2.021.539.806.726
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	30.173.377.354.099	29.175.331.408.672
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		43.334.702.088.132	42.783.879.922.968
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(13.161.324.734.033)	(13.608.548.514.296)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.814.643.523.328	4.174.877.069.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.246.406.763.656	5.998.640.588.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.052.200.095.746	975.359.190.894
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	3.105.214.316.313	2.769.683.951.324
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(5.589.177.652.387)	(5.568.806.661.413)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.523.701.446.519	5.161.470.525.873
1. Hàng tồn kho	141		5.717.612.321.096	5.387.640.877.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(193.910.874.577)	(226.170.351.151)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.255.111.198.055	10.873.116.585.690
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	545.336.843.949	443.822.280.666
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	12	837.264.485.555	820.206.871.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	24.342.591.347	36.427.985.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		8.848.167.277.204	9.572.659.447.790

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.825.581.621.774	23.500.353.660.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.371.417.739	127.406.893.061
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	27.665.625.320
3. Phải thu dài hạn khác	215	7	102.371.417.739	99.741.267.741
II. Tài sản cố định	220		19.028.046.599.047	16.032.868.126.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.864.545.981.276	10.532.647.350.577
- Nguyên giá	222		46.329.001.912.853	43.667.796.857.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.464.455.931.577)	(33.135.149.506.696)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.163.500.617.771	5.500.220.776.262
- Nguyên giá	228		10.971.993.535.984	8.946.476.833.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.808.492.918.213)	(3.446.256.056.740)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	15	3.162.170.924.335	1.983.862.318.421
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.162.170.924.335	1.983.862.318.421
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.748.190.831.731	4.364.988.495.695
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	16	728.086.164.493	558.188.851.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5	583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(583.660.000)	(583.660.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	4.020.104.667.238	3.806.799.643.836
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.784.801.848.922	991.227.826.835
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	330.540.759.594	282.663.972.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	709.102.766.861	657.037.861.545
4. Tài sản dài hạn khác	274		1.745.158.322.467	51.525.992.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		92.526.467.288.239	81.510.550.856.141

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.332.377.501.081	38.672.356.541.926
I. Nợ ngắn hạn	310		44.426.821.788.781	32.499.159.856.529
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	8.665.044.868.068	7.485.738.489.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.115.977.849	32.609.599.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.542.067.339.637	499.614.503.819
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	2.130.169.399.823	2.098.052.748.471
5. Phải trả người lao động	315		158.901.130.389	244.674.974.089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	4.763.035.879.251	5.260.944.915.535
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	21	5.735.306.568.508	4.896.070.633.988
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	9.766.930.382.830	9.162.538.230.318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	2.512.551.957.936	2.769.849.291.550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.385.658.418	6.907.500.403
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		115.312.626.072	42.158.969.819
II. Nợ dài hạn	330		7.905.555.712.300	6.173.196.685.397
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	306.644.083.330	368.687.422.365
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		1.100.301.203.482	156.072.500.925
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	21	422.913.188.846	493.896.200.644
6. Phải trả dài hạn khác	338	22	89.574.633.316	6.991.413.497
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	2.852.093.548.982	2.257.253.410.203
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	17	2.939.242.049.064	2.702.372.041.898
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		194.787.005.280	187.923.695.865

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.194.089.787.158	42.838.194.314.215
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(609.314.265.633)	(2.288.941.478.832)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.327.515.634.489	3.551.160.804.288
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		177.653.377.833	177.653.377.833
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.500.274.460.565	9.130.339.150.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		(4.346.981.228.221)	(169.651.708.625)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420b		6.847.255.688.786	9.299.990.859.242
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.359.848.579.904	1.829.870.460.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		92.526.467.288.239	81.510.550.856.141

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026
(Theo Giấy ủy quyền số 2267/GUQ-VTG
ngày 22/07/2026 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.610.090.152.336	10.602.989.400.202	26.177.738.429.562	20.259.530.782.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	13.610.090.152.336	10.602.989.400.202	26.177.738.429.562	20.259.530.782.813
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	6.622.541.986.695	5.061.946.236.494	12.861.587.384.667	9.754.199.149.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.987.548.165.641	5.541.043.163.708	13.316.151.044.895	10.505.331.633.074
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	1.267.681.752.150	1.330.459.080.621	2.115.671.481.653	1.900.624.755.124
8. Chi phí tài chính	23	31	236.311.798.378	854.211.674.786	1.721.467.673.735	3.203.112.889.587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		102.024.955.094	72.215.718.396	217.559.486.503	182.951.734.025
9. Chi phí bán hàng	25	32	1.660.349.634.187	1.160.460.638.701	2.891.102.322.439	2.203.628.598.404
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.543.289.827.242	1.016.023.127.894	2.668.582.020.437	2.160.618.479.150
11. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	27	16	150.710.855.636	175.137.669.852	299.997.907.206	305.035.293.344
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		4.965.989.513.620	4.015.944.472.800	8.450.668.417.143	5.143.631.714.401

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

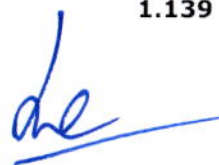
Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		37.976.042.861	(32.201.367.953)	68.822.444.703	171.400.800.003
13. Chi phí khác	32		34.988.132.856	29.401.198.931	66.254.841.387	50.645.770.179
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	33	2.987.910.005	(61.602.566.884)	2.567.603.316	120.755.029.824
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.968.977.423.625	3.954.341.905.916	8.453.236.020.459	5.264.386.744.225
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	1.016.733.788.353	826.948.245.750	1.933.049.231.180	1.478.722.803.799
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	34	(52.490.585.725)	268.126.177.701	186.599.602.851	518.447.677.620
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.004.734.220.997	2.859.267.482.465	6.333.587.186.428	3.267.216.262.806
18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ	61		3.467.334.023.951	2.363.571.483.595	5.262.573.621.665	2.331.112.678.734
18.2. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		537.400.197.046	495.695.998.870	1.071.013.564.763	936.103.584.072
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.139	777	1.729	766



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.453.236.020.459	5.264.386.744.225
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.978.338.805.880	1.566.486.451.118,00
Các khoản dự phòng	03	(841.043.351)	1.867.208.844.165
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.053.032.597.256	153.998.253.142
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.225.173.556.535)	(1.171.820.975.982)
Chi phí lãi vay	06	217.559.486.503	182.951.734.025
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.476.152.310.212	7.863.211.050.693
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.580.924.346.641)	1.060.190.816.520
Thay đổi hàng tồn kho	10	(329.971.444.072)	(57.123.343.400)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.330.411.710.949	(211.462.627.988)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(149.391.350.127)	(147.994.031.443)
Tiền lãi vay đã trả	14	(248.470.367.550)	(127.606.847.351)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.746.891.276.876)	(1.806.268.392.839)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	73.153.656.253	(18.996.536.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.824.068.892.148	6.553.950.087.480

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.423.017.607.349)	(2.084.176.960.907)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.803.036.933	4.015.436.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.813.998.912.058)	(13.116.370.316.347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.661.378.494.251	10.382.423.077.941
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	161.571.341.393
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	916.034.261.859	650.817.317.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.650.800.726.364)	(4.001.720.103.958)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	17.291.802.262
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.296.375.465.162	1.812.451.035.323
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.023.949.656.582)	(1.332.306.671.956)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(912.807.066.738)	(814.404.558.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(640.381.258.158)	(316.968.393.281)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.532.886.907.626	2.235.261.590.241
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.625.401.605.864	7.387.245.995.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(224.236.369.026)	145.116.895.209
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	10.934.052.144.464	9.767.624.481.104



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 29 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 07 năm 2026.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 5.888 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.790 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)	Campuchia	90,0	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia
Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)	Campuchia	90,0	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia
Công ty Cổ phần chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)	Haiti	60	99.99	Dịch vụ tài chính ngân hàng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty Metfone Network ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. Trong đó MNET và MTO mới bắt đầu hoạt động từ tháng 8 năm 2025.
- (vi) Công ty Cổ phần chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") là công ty con của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") được thành lập ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp cho lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 43 về trình bày báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Trình bày lại	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
TÀI SẢN					
1. Tiền	111		16.176.521.246.928	(9.572.659.447.790)	6.603.861.799.138
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	38.831.827.840.037	3.952.052.082.931	42.783.879.922.968
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	5		- (13.608.548.514.296)	(13.608.548.514.296)
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			11.969.695.223.206	(11.969.695.223.206)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	6.727.535.678.091	(3.957.851.726.767)	2.769.683.951.324
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(19.177.355.175.709)	13.608.548.514.296	(5.568.806.661.413)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	9.572.659.447.790	9.572.659.447.790
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	3.801.000.000.000	5.799.643.836	3.806.799.643.836
NGUỒN VỐN					
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	499.614.503.819	499.614.503.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	9.662.152.734.137	(499.614.503.819)	9.162.538.230.318
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước (Trước điều chỉnh)	Trình bày lại	Kỳ trước (Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND

Kỳ hoạt động Quý 2/2025

8. Chi phí tài chính	23	31	(34.784.552.279)	888.996.227.065	854.211.674.786
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.905.019.354.959	(888.996.227.065)	1.016.023.127.894

Lũy kế 6 tháng 2025

8. Chi phí tài chính	23	31	1.747.607.890.022	1.455.504.999.565	3.203.112.889.587
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	3.616.123.478.715	(1.455.504.999.565)	2.160.618.479.150

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước (Trước điều chỉnh)	Trình bày lại	Kỳ trước (Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND

Thay đổi các khoản phải thu	09	445.841.967.364	614.348.849.156	1.060.190.816.520
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.376.218.513.228	(5.988.972.517.574)	7.387.245.995.654
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	15.142.248.149.522	(5.374.623.668.418)	9.767.624.481.104

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 04 năm 2026, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 2 kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), Tại ngày 30 tháng 06

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên VND và tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản dự phòng nợ phải thu được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi, tuổi nợ và tình trạng đối chiếu công nợ, lịch sử thanh toán của khách hàng, các biện pháp thu hồi đã thực hiện và các thông tin hiện có về khả năng thanh toán của từng đối tượng nợ.

Hàng tồn kho

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm vật tư kỹ thuật, thiết bị mạng lưới, cáp, phụ kiện viễn thông, SIM, thẻ cào và các vật tư phục vụ công tác xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng mạng lưới. Giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc giá trị tài sản hình thành theo mục đích sử dụng thực tế, hồ sơ xuất kho, biên bản nghiệm thu/lắp đặt và đối tượng chịu chi phí tương ứng. Đối với vật tư sử dụng chung cho nhiều trạm, tuyến truyền dẫn, khu vực mạng lưới hoặc đơn vị khai thác, chi phí được phân bổ theo tiêu thức phù hợp như số lượng/khối lượng vật tư sử dụng thực tế, số trạm, tuyến, khu vực hưởng lợi, khối lượng triển khai được áp dụng nhất quán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique, các khoản chi phí thuê chờ phân bổ, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê chờ phân bổ

Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm các khoản Chi phí chờ phân bổ phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Danh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 586/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money, MNET, MTO), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.071.135.792	12.149.532.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.733.304.422.605	6.410.168.706.589
Tiền đang chuyển	188.888.455.453	181.543.560.464
Các khoản tương đương tiền	2.006.788.130.614	2.021.539.806.737
Cộng	10.934.052.144.464	8.625.401.605.864

Tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại các công ty:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Viettel Global - công ty mẹ	3.277.272.700.867	247.906.608.730
Viettel Cambodia	1.329.229.669.011	2.530.623.727.313
Movitel	3.784.122.678.445	3.225.133.695.827
Viettel Burundi	730.467.089.870	770.672.717.382
Viettel Tanzania	804.594.542.780	989.875.235.482
Natcom	309.400.613.025	480.582.762.062
Viettel Timor	505.029.804.276	186.913.766.529
	10.740.092.553.219	8.431.708.513.326

Các khoản tương đương tiền Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,2%/năm – 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1,2%/năm – 6,75%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	43.334.702.088.132	30.173.377.354.111	13.161.324.734.032	42.783.879.922.968	29.175.331.408.672	13.608.548.514.296
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	28.859.782.269.033	28.859.782.269.044	-	27.624.876.991.531	27.624.876.991.531	-
Viettel Global - công ty mẹ	28.113.411.434.873	28.113.411.434.873	-	26.480.606.514.174	26.480.606.514.174	-
Công ty Viettel Cambodia	27.557.322.551	27.557.322.551	-	557.506.860.526	557.506.860.526	-
Công ty Movitel	489.768.262.568	489.768.262.568	-	430.229.616.831	430.229.616.831	-
Công ty Viettel Timor	78.834.000.000	78.834.000.000	-	156.534.000.000	156.534.000.000	-
Công ty Viettel Tanzania	150.211.249.041	150.211.249.052				
- Cho vay	14.474.919.819.099	1.313.595.085.067	13.161.324.734.032	15.159.002.931.437	1.550.454.417.141	13.608.548.514.296
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	10.099.758.095.985	1.313.595.085.067	8.786.163.010.918	10.783.841.208.323	1.550.454.417.141	9.233.386.791.182
Dài hạn	4.020.104.667.238	4.020.104.667.238	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	4.020.104.667.238	4.020.104.667.238	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-
Viettel Global - công ty mẹ	3.951.737.501.369	3.951.737.501.369	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	
Công ty Movitel	68.367.165.869	68.367.165.869	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	
Cộng	47.354.806.755.370	34.193.482.021.349	13,161,324,734,032	27.624.876.991.531	27.624.876.991.531	13,608,548,514,296

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000
Cộng	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 30 tháng 06 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2%/năm - 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 2%/năm - 6,75%/năm). Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,8%/năm - 7,8%/năm.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01/11/2018 đến ngày 30/06/2026.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.246.406.763.656	(4.789.825.540.806)	5.998.640.588.386	(4.798.149.580.305)
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	4.675.341.655.995	(4.670.717.838.813)	4.675.262.116.138	(4.670.717.838.813)
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	1.828.494.509.901	-	402.749.294.573	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	97.261.106.370	-	86.172.124.014	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	56.002.994.839	-	258.762.765.292	-
Phải thu các đối tượng khác	589.306.496.551	(119.107.701.993)	575.694.288.369	(127.431.741.492)
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	27.665.625.320	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	-	-	27.665.625.320	-
Cộng	<u>7.246.406.763.656</u>	<u>(4.789.825.540.806)</u>	<u>6.026.306.213.706</u>	<u>(4.798.149.580.305)</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Phải thu về lợi nhuận được chia	101.171.727.438,00	-	61.777.301.301	-
Phải thu lãi chậm trả (i)	1.349.550.723.214	(107.028.073.466)	1.367.821.675.374	(109.789.920.881)
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	133.842.120.439	-	120.530.685.830	-
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	96.410.065.349	-	88.480.296.992	-
Các khoản phải thu về chi hộ (ii)	335.921.516.404	(327.823.995.013)	348.024.823.741	(327.823.995.013)
Các khoản ký quỹ, ký cược	107.659.626.783	-	117.176.642.712	-
Tạm ứng	279.402.868.966	-	232.714.361.673	-
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iii)	102.355.849.212	(102.355.849.212)	106.028.083.356	(106.028.083.356)
Các khoản phải thu khác	598.899.818.508	(169.888.676.159)	327.130.080.345	(227.015.081.858)
Cộng	3.105.214.316.313	(707.096.593.850)	2.769.683.951.324	(770.657.081.108)
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	102.371.417.739	-	99.741.267.741	-
Cộng	102.371.417.739	-	99.741.267.741	-

- (i) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội và Công ty VCR do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 328 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.
- (iii) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

8. NỢ XẤU

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Phải thu cho vay	14.181.649.091.222	1.020.324.357.189	13.161.324.734.033	11.969.695.223.205	1.164.030.847.309	10.805.664.375.896
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	3.990.886.508.000	-	3.990.886.508.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	9.806.487.368.108	1.020.324.357.189	8.786.163.010.919	7.978.808.715.205	1.164.030.847.309	6.814.777.867.896
Phải thu khách hàng	4.900.615.784.835	110.790.244.029	4.789.825.540.806	4.875.228.568.022	77.078.987.717	4.798.149.580.305
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	-	-	-	-	-
Đối tượng khác	229.897.946.022	110.790.244.029	119.107.701.993	204.510.729.209	77.078.987.717	127.431.741.492
Phải thu khác	940.624.580.643	141.272.469.062	799.352.111.581	4.226.261.194.322	652.719.974.814	3.573.541.219.508
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	422.928.698.381	-	422.928.698.381	807.203.913.495	-	807.203.913.495
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	12.127.489.456	204.119.358	11.923.370.098	2.776.920.246.033	343.626.105.234	2.433.294.140.799
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	102.355.849.212	-	102.355.849.212	106.028.083.356	-	106.028.083.356
Đối tượng khác	403.212.543.594	141.068.349.704	262.144.193.890	536.108.951.438	309.093.869.580	227.015.081.858
Cộng	20.022.889.456.700	1.272.387.070.280	18.750.502.386.420	21.071.184.985.549	1.893.829.809.840	19.177.355.175.709

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Phụ lục II, Tài khoản 515, Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Số dư phải thu và dự phòng phải thu Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	2.587.174.669.954	-	1.641.543.131.430	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.767.244.869.117	(39.641.509.965)	3.381.064.892.659	(41.063.733.586)
Công cụ, dụng cụ	117.672.661.793	-	85.603.758.708	-
Hàng hoá	242.619.652.657	(154.269.364.612)	279.429.094.227	(185.106.617.565)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	5.717.612.321.096	(193.910.874.577)	5.387.640.877.024	(226.170.351.151)

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu và hàng hóa có dấu hiệu chậm luân chuyển, không còn phù hợp với cấu hình kỹ thuật/công nghệ đang sử dụng, suy giảm chất lượng, hư hỏng, hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc. Việc trích lập được thực hiện nhằm phản ánh thận trọng giá trị có thể thu hồi của hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	17.551.422.248	23.293.550.012
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	48.552.936.509	37.375.050.514
Chi phí liên quan đến trạm BTS	201.742.914.762	171.655.816.419
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	5.579.409.059	6.033.961.093
Chi phí tần số, đầu số, kho số	223.324.174.123	135.659.681.676
Chi phí tư vấn, quảng cáo	33.775.260.898	25.569.804.172
Chi phí bảo hành	1.005.459.084	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.805.267.266	44.234.416.780
Cộng	545.336.843.949	443.822.280.666
b. Dài hạn		
Chi phí liên quan đến trạm BTS	68.618.689.500	31.887.575.381
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	21.123.538.208	19.631.070.748
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng (i)	225.172.281.110	217.160.067.298
Chi phí tư vấn, quảng cáo	13.470.451.040	9.112.990.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	380.717.807.003	379.246.157.738
Cộng	709.102.766.861	657.037.861.545

(i) Bao gồm giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM "Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	889.791.766.979	40.939.523.384.652	645.137.974.730	1.193.343.730.912	43.667.796.857.273
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	9.298.593.733	83.511.140.237	3.599.237.626	8.529.766.654	104.938.738.250
Mua trong năm	434.456.804.708	797.877.961.264	21.340.607.141	97.255.595	1.253.772.628.708
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.112.136.868	1.581.716.476.224	14.155.276.571	40.349.011.663	1.679.332.901.326
Nâng cấp tài sản	-	72.359.038.380	-	-	72.359.038.380
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	(395.628.295.674)	(16.181.996.069)	(219.441.891)	(412.095.042.134)
Phân loại lại và biến động khác	-	(1.559.352.793)	-	(35.543.856.157)	(37.103.208.950)
Số dư cuối quý	1.376.593.993.788	43.077.800.352.290	668.051.099.999	1.206.556.466.776	46.329.001.912.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	263.911.224.895	31.237.127.123.097	582.911.278.018	1.051.199.880.686	33.135.149.506.696
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	4.486.419.951	94.926.478.498	3.602.583.740	7.585.854.100	110.601.336.289
Khấu hao trong năm	38.995.029.840	1.547.048.863.542	16.660.438.091	31.525.003.640	1.634.229.335.113
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	(399.057.500.061)	(16.181.996.069)	(219.441.891)	(415.524.246.521)
Số dư cuối quý	307.327.366.186	32.480.044.965.076	586.992.303.780	1.090.091.296.535	34.464.455.931.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	625.880.542.084	9.702.396.261.555	62.226.696.712	142.143.850.226	10.532.647.350.577
Số dư cuối quý	1.069.266.627.602	10.597.755.387.214	81.058.796.219	116.465.170.241	11.864.545.981.276

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoảng 20.379 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 20.221 tỷ VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoảng 807 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 431 tỷ VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4.526.763.292	1.945.079.765.525	6.996.870.304.185	8.946.476.833.002
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(10.737.017)	(6.075.493.907)	(7.949.420.017)	(14.035.650.941)
Mua trong kỳ	39.405.842.038	199.148.518.035	1.320.960.038.600	1.559.514.398.673
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	480.037.955.250	480.037.955.250
Số dư cuối quý	43.921.868.313	2.138.152.789.653	8.789.918.878.018	10.971.993.535.984

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	-	1.531.562.555.681	1.914.693.501.059	3.446.256.056.740
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(1.798.208.785)	19.925.599.491	18.127.390.706
Khấu hao trong kỳ	-	101.984.989.078	242.124.481.689	344.109.470.767
Số dư cuối quý	-	1.631.749.335.974	2.176.743.582.239	3.808.492.918.213

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	4.526.763.292	413.517.209.844	5.082.176.803.126	5.500.220.776.262
Số dư cuối quý	43.921.868.313	506.403.453.679	6.613.175.295.779	7.163.500.617.771

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoảng 1.170 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 1.166 tỷ VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	263.863.411.023	58.838.176.400
Xây dựng cơ bản (i)	2.876.397.966.001	1.925.024.142.021
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	21.909.547.311	-
	<u>3.162.170.924.335</u>	<u>1.983.862.318.421</u>
(i) Trong đó		
- Nhà trạm	2.655.290.209.421	1.773.550.198.425
- Tuyến cáp	212.128.198.724	149.528.608.863
- Khác	8.979.557.856	1.945.334.733
Cộng	<u>2.876.397.966.001</u>	<u>1.925.024.142.021</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.938.683.261.476	3.645.259.079.031
Cổ tức công bố	(6.949.847.128.392)	(6.815.786.165.942)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(668.062.476.985)	(678.596.569.624)
	<u>728.086.164.493</u>	<u>558.188.851.859</u>
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	728.086.164.493	558.188.851.859
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") (*)	-	-
	<u>728.086.164.493</u>	<u>558.188.851.859</u>

(*) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

16. TÀI SẢN KHÁC

(i) Thể hiện số dư tiền gửi của khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA, Công ty National Telecom S.A. và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited. Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

(ii) Tiền gửi cầm cố khoản vay được phân loại lại từ "Tiền và tương đương tiền" và "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	947.585.179.945	876.212.015.856
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(238.482.413.084)	(219.174.154.311)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	709.102.766.861	657.037.861.545

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.177.724.462.148	2.921.546.196.209
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(238.482.413.084)	(219.174.154.311)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.939.242.049.064	2.702.372.041.898

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
VND				
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	1.749.057.230.787	1.749.057.230.787	1.459.969.977.728	1.459.969.977.728
Cơ quan quản lý viễn thông Tanzania	587.686.585.136	587.686.585.136	868.080.503.026	868.080.503.026
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	1.595.951.653.627	1.595.951.653.627	749.002.194.035	749.002.194.035
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	448.368.027.059	448.368.027.059	425.128.945.165	425.128.945.165
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	175.854.467.123	175.854.467.123	290.059.037.320	290.059.037.320
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	88.806.391.413	88.806.391.413	146.315.650.509	146.315.650.509
Tập đoàn ZTE	451.495.169.151	451.495.169.151	482.115.343.903	482.115.343.903
Tổng Công ty viễn thông Viettel	137.625.569.142	137.625.569.142	124.314.836.804	124.314.836.804
Viện truyền thông quốc gia Mozambique (INCM)	-	-	203.586.718.649	203.586.718.649
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	100.136.719.834	100.136.719.834	189.756.549.166	189.756.549.166
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.330.063.054.795	3.330.063.054.795	2.547.408.733.232	2.547.408.733.232
Cộng	8.665.044.868.068	8.665.044.868.068	7.485.738.489.537	7.485.738.489.537
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	15.736.403.107	15.736.403.107	65.588.902.124	65.588.902.124
Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste (Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor)	-	-	4.423.874.738	4.423.874.738
Conatel	184.401.295.498	184.401.295.498	212.544.910.533	212.544.910.533
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	-	-	-	-
Tập đoàn ZTE	73.275.726.422	73.275.726.422	43.722.197.595	43.722.197.595
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	33.230.658.302	33.230.658.302	42.407.537.375	42.407.537.375
Cộng	306.644.083.330	306.644.083.330	368.687.422.365	368.687.422.365

- (i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Số cuối quý
		Phải nộp	Đã nộp		
	VND	VND	VND		VND
a. Các khoản thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	7.003.690.085	28.946.683.902	28.432.926.571	127.445.129	6.617.377.883
Thuế xuất, nhập khẩu	4.477.831.723	8.432.482.718	8.214.677.128	72.979.915	4.333.006.048
Thuế thu nhập cá nhân	1.737.460.618	5.133.891.444	3.907.398.590	13.205.462	524.173.226
Thuế nhà thầu	15.211.539.253	72.905.793.263	63.045.062.284	79.710.817	5.430.519.091
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.997.463.824	26.319.478.825	25.615.303.422	144.226.678	7.437.515.099
Cộng	36.427.985.503	141.738.330.152	129.215.367.995	437.568.001	24.342.591.347
b. Các khoản thuế phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	337.700.808.927	2.096.032.746.946	2.039.934.756.538	(8.609.624.154)	385.189.175.181
Thuế xuất, nhập khẩu	3.713.959.120	40.431.982.567	43.887.368.738	(64.075.978)	194.496.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.266.636.923.695	1.743.527.620.106	1.746.891.276.876	(14.301.187.374)	1.248.972.079.551
Thuế tiêu thụ đặc biệt	121.588.708.116	685.299.362.553	677.344.046.650	(7.329.486.855)	122.214.537.164
Thuế thu nhập cá nhân	131.641.386.537	580.549.615.946	618.723.780.790	(2.422.100.846)	91.045.120.847
Thuế nhà thầu	141.615.235.243	537.937.439.279	449.408.642.373	(3.045.268.096)	227.098.764.053
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	95.155.726.833	352.259.149.412	387.507.201.357	(4.452.448.832)	55.455.226.056
Cộng	2.098.052.748.471	6.036.037.916.809	5.963.697.073.322	(40.224.192.135)	2.130.169.399.823

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	922.850.426	30.916.379.824
Chi phí cước kết nối	331.861.448.291	264.599.661.862
Trích trước chi phí hoạt động	1.788.590.663.566	1.225.620.140.163
Chi phí thuê cột, thuê trạm, tuyến cáp, thuê kênh	260.370.531.189	644.885.751.988
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	1.996.799.184.033	2.982.489.146.146
Chi phí phải trả khác	384.491.201.746	112.433.835.552
Cộng	4.763.035.879.251	5.260.944.915.535
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	23.547.799.852	-
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	1.060.997.685.063	139.219.344.346
Phải trả về lương thâm niên	15.755.718.567	16.853.156.579
Cộng	1.100.301.203.482	156.072.500.925

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	5.735.306.568.508	4.896.070.633.988
Tiền cho thuê trạm viễn thông	51.414.575.510	53.949.588.743
Doanh thu dịch vụ viễn thông thu tiền trước chưa cung cấp cho khách hàng	5.644.915.173.645	4.842.121.045.245
Khác	38.976.819.352	-
b. Dài hạn	422.913.188.846	493.896.200.644
Lợi nhuận chưa thực hiện bán thiết bị cho công ty liên kết	193.156.442.446	220.795.623.065
Tiền cho thuê trạm viễn thông	115.495.634.404	273.100.577.579
Dự án viễn thông công ích	114.261.111.996	-
Cộng	6.158.219.757.354	5.389.966.834.632

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	8.189.272.848.235	8.403.812.343.508
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	11.556.061.023	19.641.847.398
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.606.627.429	44.486.743.880
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	320.975.461.060	331.442.888.438
Phải trả khác	1.234.519.385.083	363.154.407.094
Cộng	9.766.930.382.830	9.162.538.230.318
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.567.842.706	3.880.055.416
Phải trả khác	45.006.790.610	3.111.358.081
Cộng	89.574.633.316	6.991.413.497

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ công ty Viettel Cameroun S.A.R.L về khoản vay của công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp công ty Viettel Cameroun S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối quý
		Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.303.167.133.216	1.226.349.997.674	(1.627.056.535.617)	(34.830.692.663)	1.867.629.902.610
Nợ dài hạn đến hạn trả.	466.682.158.334	429.357.165.552	(244.220.987.195)	(6.896.281.365)	644.922.055.326
Cộng	2.769.849.291.550	1.655.707.163.226	(1.871.277.522.812)	(41.726.974.028)	2.512.551.957.936

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VTG	VND	-	7.359.943.713	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	VTG	VND	3.224.156.907	102.857.855.232	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	VTG	VND	-	463.816.579	Tín chấp
Millennium Bim	MVT	MZN	-	27.098.229.809	Trạm BTS
First National Bank	MVT	MZN	82.995.812.840	43.357.167.694	Trạm BTS
Access Bank	MVT	MZN	75.255.156.305	153.801.214.478	Đặt cọc
STANDARD BANK, S.A	MVT	MZN	-	193.807.684.388	Tín chấp
First Capital Bank	MVT	MZN	-	55.542.199.816	Tín chấp
FDH Bank	MVT	MZN	53.091.287.272	-	Tín chấp
UNIBANK	NCM	HTG	302.674.374.392	304.936.416.185	Trạm BTS
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	VTZ	USD	549.763.157.447	596.634.741.068	Thư bảo lãnh của VTG
WOORI BANK VIETNAM LIMITED	VTZ	USD	800.625.957.447	817.307.864.255	Thư bảo lãnh của VTG
Cộng			1.867.629.902.610	2.303.167.133.216	

(*) Các khoản vay ngắn hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối quý
		Tăng	Giảm		
Vay dài hạn	2.723.935.568.537	1.050.409.397.882	(244.220.987.195)	(33.108.374.916)	3.497.015.604.308
Cộng	2.723.935.568.537				3.497.015.604.308
Nợ dài hạn đến hạn trả	(466.682.158.334)				(644.922.055.326)
Nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	2.257.253.410.203				2.852.093.548.982

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	MVT	MZN	292.851.243.019	125.920.016.921	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Millennium Bim	MVT	USD	118.608.570.748	130.322.990.889	Trạm BTS
Vista Bank	MVT	MZN	213.310.383.583	174.481.056.128	Trạm BTS
CRDB Bank	VTB	USD	401.485.856.400	406.099.628.575	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	4.976.732.055	19.462.371.294	Tiền gửi ngân hàng
KCB Bank	VTB	USD	55.628.756.963	63.863.140.380	Tiền gửi ngân hàng
VP bank	VTB	USD	198.325.161.976	1.329.485.887	Tiền gửi ngân hàng
Bancobu	VTB	USD	188.438.020.540	65.677.666.415	Tiền gửi ngân hàng
Vietin bank Germany (ký tái tục HĐ cũ)	VTZ	USD	662.267.734.065	681.089.887.099	Thư bảo lãnh của VTG
WOORI BANK VIETNAM LIMITED	VTZ	USD	929.078.039.898	544.871.909.651	Thư bảo lãnh của VTG
Tien phong Bank	VTZ	USD	432.045.105.069	510.817.415.298	Thư bảo lãnh của VTG
Cộng			3.497.015.604.316	2.723.935.568.537	

(*) Các khoản vay dài hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	74.874.943.744	(1.753.507.497.493)	2.284.008.125.895	1.237.507.844.543	35.832.034.586.213
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.331.112.678.734	936.103.584.072	3.267.216.262.806
Nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	17.291.802.262	17.291.802.262
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(475.392.280.812)	(475.392.280.812)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	-	102.778.434.089	-	(105.372.199.428)	-	(2.593.765.339)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	501.375.415.166	16.421.213.814	(4.184.223.784)	513.612.405.196
Tại ngày 30/6/2025	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	177.653.377.833	(1.252.132.082.327)	4.526.169.819.015	1.711.326.726.281	39.152.169.010.326
Cho năm tài chính 2025 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	30.438.112.000.000	3.551.160.804.288	177.653.377.833	(2.288.941.478.832)	9.130.339.150.617	1.829.870.460.309	42.838.194.314.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.262.573.621.665	1.071.013.564.763	6.333.587.186.428
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.044.576.960.000)	(746.343.103.505)	(10.790.920.063.505)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	1.776.354.830.201	-	-	(1.862.641.262.625)	-	(86.286.432.424)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	1.679.627.213.199	14.579.910.908	205.307.658.337	1.899.514.782.444
Tại ngày 30/6/2026	30.438.112.000.000	5.327.515.634.489	177.653.377.833	(609.314.265.633)	2.500.274.460.565	2.359.848.579.904	40.194.089.787.158

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu lưu hành là:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	70.643.964	109.370.363
Euro	EUR	42.923	29.256
Haitian Gourde	HTG	4.588.029.499	5.405.714.463
Mozambique New Metical	MZN	16.958.442.490	19.782.021.896
Cambodian Riel	KHR	36.248.700.544	44.656.090.104
Burundi Franc	BIF	370.428.331.599	377.889.515.369
Tanzania Shilling	TZS	228.502.920.708	218.591.009.264
Baht Thailand	THB	2.916.945	2.991.948
Nhân dân tệ	CNY	2	2

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động
Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày
30/6/2026

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	6.883.847.198.230	1.790.661.526.795	4.935.581.427.311	-	13.610.090.152.336
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	110.617.613.933	-	424.034.078.190	(534.651.692.123)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	6.994.464.812.163	1.790.661.526.795	5.359.615.505.501	(534.651.692.123)	13.610.090.152.336
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	751.610.375.827	466.169.158.775	4.823.702.827.894	(2.036.748.141.499)	4.004.734.220.997
Tài sản của bộ phận	35.581.229.946.812	5.114.623.397.632	66.246.358.736.585	(14.415.744.792.790)	92.526.467.288.239
Tổng tài sản	35.581.229.946.812	5.114.623.397.632	66.246.358.736.585	(14.415.744.792.790)	92.526.467.288.239
Nợ phải trả của bộ phận	(45.867.388.595.975)	(3.193.640.740.144)	(22.225.817.713.648)	18.954.469.548.686	(52.332.377.501.081)
Khấu hao tài sản cố định	434.851.677.635	153.568.791.775	528.250.245.076	84.349.987.641	1.201.020.702.127

Tại ngày và cho kỳ hoạt động
Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày
30/6/2025

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.452.406.376.735	1.400.553.225.309	3.750.029.798.158	-	10.602.989.400.202
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	45.763.824.095	-	793.282.014.490	(839.045.838.585)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.498.170.200.830	1.400.553.225.309	4.543.311.812.648	(839.045.838.585)	10.602.989.400.202
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	1.092.852.826.051	407.633.499.085	2.164.751.600.366	(805.970.443.037)	2.859.267.482.465
Tài sản của bộ phận	23.884.203.508.780	3.814.525.414.641	51.922.665.538.615	(11.773.935.666.306)	67.847.458.795.730
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.407.312.508.394	(3.885.032.604.898)	522.279.903.496
Tổng tài sản	23.884.203.508.780	3.814.525.414.641	56.329.978.047.009	(15.658.968.271.204)	68.369.738.699.226
Nợ phải trả của bộ phận	(36.601.261.796.883)	(2.087.743.589.301)	(10.080.766.961.752)	19.552.202.659.036	(29.217.569.688.900)
Khấu hao tài sản cố định	350.660.015.729	107.319.565.549	435.586.619.462	(88.238.468.891)	805.327.731.849

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.060.009.256.563	192.496.058.213	1.975.471.590.648	379.149.196.414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.550.080.895.773	10.410.493.341.989	24.202.266.838.914	19.880.381.586.399
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.610.090.152.336	10.602.989.400.202	26.177.738.429.562	20.259.530.782.813

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	1.163.274.166.872	324.922.653.144	1.948.383.833.545	523.733.533.219
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	5.494.072.252.840	4.737.162.246.328	10.946.474.359.003	9.243.184.075.014
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.804.433.017)	(138.662.978)	(33.270.807.881)	(12.718.458.494)
Cộng	6.622.541.986.695	5.061.946.236.494	12.861.587.384.667	9.754.199.149.739

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.213.314.246.996	453.191.992.047	1.915.340.785.564	862.195.224.952
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	4.837.791.663	-	4.837.791.663	-
Lãi chậm trả	309.985.316	3.064.767.146	309.985.316	4.971.327.380
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.777.468.325	875.123.729.923	163.028.743.384	1.032.202.766.113
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.442.259.850	(921.408.495)	32.154.175.726	1.255.436.679
Cộng	1.267.681.752.150	1.330.459.080.621	2.115.671.481.653	1.900.624.755.124

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	102.024.955.087	72.215.718.402	217.559.486.502	182.951.734.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá	661.969.046.621	(112.101.228.122)	1.937.725.889.121	1.546.960.547.159
Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(531.498.242.768)	888.996.227.065	(447.223.780.263)	1.455.504.999.565
Chi phí tài chính khác	3.816.039.438	5.100.957.441	13.406.078.375	17.695.608.832
Cộng	236.311.798.378	854.211.674.786	1.721.467.673.735	3.203.112.889.587

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.543.289.827.242	1.016.023.127.894	2.668.582.020.437	2.160.618.479.150
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.264.475.515	5.318.211.076	18.361.978.036	12.221.231.545
Chi phí nhân công	391.833.527.421	286.483.580.142	678.059.492.255	585.120.122.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.677.119.030	41.478.546.473	184.605.087.683	81.115.580.775
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	28.740.990.549	154.603.662.890	25.979.162.470	315.348.946.118
Chi phí thuế, phí, lệ phí	209.976.881.914	159.453.573.784	395.918.908.966	294.985.539.899
Chi phí Quỹ viển thông công ích	55.238.232.955	39.055.338.281	108.508.855.539	77.348.132.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.552.114.170	254.396.800.934	970.884.189.833	598.337.469.715
Chi phí khác	159.006.485.688	75.233.414.314	286.264.345.655	196.141.456.522
Các khoản chi phí bán hàng	1.660.349.634.187	1.160.460.638.701	2.891.102.322.439	2.203.628.598.404
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.077.732.498	87.342.705.363	194.149.988.721	153.235.533.410
Chi phí nhân công	138.905.447.595	96.117.718.804	238.190.906.625	190.749.517.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.339.714.262.839	809.328.910.504	2.264.002.471.213	1.592.863.592.200
Chi phí khác	62.652.191.255	167.671.304.030	194.758.955.880	266.779.955.720

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.956.002.357	780.960.201	6.405.659.378	5.121.533.612
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	1.637.509.629	1.713.935.566	2.558.249.979	2.558.807.028
Các khoản được biểu, tặng, viện trợ	-	108.433.094.572	-	108.433.094.572
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	18.431.225	21.727.504.241	7.289.556.268	21.727.504.241
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	36.874.775	23.063.971.181	14.583.986.799	23.063.971.181
Khác	34.327.224.876	(187.920.833.714)	37.984.992.280	10.495.889.369
Thu nhập khác	37.976.042.861	(32.201.367.953)	68.822.444.703	171.400.800.003
CP từ thanh lý/tồn thất vật tư hàng hóa	(935.238.906)	(1.559.172.111)	-	-
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	19.816.452	7.271.691.924	7.837.413.777	20.118.273.699
Chi tài trợ cho giáo dục, thiên tai, người nghèo	38.640.385	16.097.493.056	15.282.286.042	16.097.493.056
Thuế nhà thầu	-	4.767.626.580	-	4.767.626.580
Khác	35.864.914.926	2.823.559.482	43.135.141.568	9.662.376.844
Chi phí khác	34.988.132.856	29.401.198.931	66.254.841.387	50.645.770.179

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành				
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm	820.382.938.750	710.583.797.825	1.675.312.905.679	1.290.154.239.324
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	196.350.849.603	116.364.447.925	257.736.325.501	188.568.564.475
Cộng	1.016.733.788.353	826.948.245.750	1.933.049.231.180	1.478.722.803.799

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi phí/(lợi ích)

thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(27.092.198.594)	11.805.480.534	(9.056.108.314)	(1.147.350.259)
Chênh lệch chi phí khấu hao	(15.052.951.393)	26.434.597.022	(34.265.891.683)	101.143.511.040
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	(62.012.425.680)	92.177.367.030	102.406.714.512	214.318.662.240
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.222.051.136)	50.863.485.981	609.026.819	42.789.384.051
Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	(9.423.890.759)	12.017.852.509	(7.446.625.380)	7.803.381.166
Dự phòng phải thu khó đòi	70.312.931.837	74.827.394.625	134.352.486.897	153.540.089.382
Cộng	(52.490.585.725)	268.126.177.701	186.599.602.851	518.447.677.620

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	3.467.334.023.951	2.363.571.483.595	5.262.573.621.665	2.331.112.678.734
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	3.467.334.023.951	2.363.571.483.595	5.262.573.621.665	2.331.112.678.734
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.139	777	1.729	766

36. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.208.287.389 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.503.152.978 FCFA

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1.177 tỷ VND) và cho vay khoảng 172,8 triệu USD (tương đương khoảng 4,54 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay 387,2 triệu USD (tương đương 10.166 tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Mygo Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

6.
 TY
 CT
 IL
 P. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	194.592.131.441	247.314.824.386	376.836.586.323	579.801.440.886
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	26.457.279.838	58.886.113.226	47.203.244.881	104.556.705.825
Công ty trong cùng Tập đoàn	3.124.763.127	2.346.919.656	5.833.011.983	2.346.919.656
Công ty liên kết	165.010.088.476	186.081.791.504	323.800.329.458	472.897.815.405
Mua hàng hóa, dịch vụ	516.685.637.306	592.109.418.635	887.216.735.456	704.806.083.499
Công ty mẹ	1.902.968.493	-	2.269.499.194	-
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	205.979.217.304	198.566.146.717	375.276.743.840	275.249.914.725
Công ty trong cùng Tập đoàn	251.288.752.762	391.620.734.001	420.733.487.331	425.411.310.135
Công ty liên kết	57.514.698.748	1.922.537.917	88.937.005.091	4.144.858.639
Mua tài sản cố định	-	170.152.370.571	-	170.152.370.571
Công ty liên kết	-	170.152.370.571	-	170.152.370.571
Thu hồi vốn góp	-	144.593.555.913	-	144.593.555.913
Công ty liên kết	-	144.593.555.913	-	144.593.555.913
Thu nhập khác	-	-	224.796.898	-
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	-	-	4.629.630	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	-	220.167.268	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135.875.499.098	210.093.668.238	135.875.499.098	278.345.653.059
Công ty liên kết	135.875.499.098	210.093.668.238	135.875.499.098	278.345.653.059
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	-	3.064.767.146	-	4.971.327.380
Công ty liên kết	-	3.064.767.146	-	4.971.327.380
Lãi cho vay	495.831.436.555	2.417.489.658	671.433.138.173	5.479.134.144
Công ty liên kết	495.831.436.555	2.417.489.658	671.433.138.173	5.479.134.144

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	237.540.645.831	385.235.979.083
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	62.415.136.971	40.042.631.532
Công ty trong cùng Tập đoàn	21.861.407.651	258.458.244
Công ty liên kết	153.264.101.209	344.934.889.307
Phải thu khác	1.381.710.225.819	1.347.474.023.237
Công ty mẹ	1.438.874.776	1.186.187.221
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	24.181.203.329	29.275.430.229
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.241.471.716.311	1.255.211.147.621
Công ty liên kết	114.618.431.402	61.801.258.166
Phải thu về cho vay	10.099.758.095.985	10.801.734.138.174
Công ty liên kết	10.099.758.095.985	10.801.734.138.174
Trả trước người bán	902.852.745	6.879.089.436
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	42.372.000	42.372.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	860.480.745	6.836.717.436
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.044.753.177.480	1.281.321.625.499
Công ty mẹ	57.854.459	464.044.076
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	617.398.610.166	621.583.777.599
Công ty trong cùng Tập đoàn	424.743.397.935	654.556.988.419
Công ty liên kết	2.553.314.920	4.716.815.405
Các khoản phải trả khác	120.326.545.654	35.310.415.900
Công ty mẹ	992.582.929	3.659.822.881
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	89.612.954.611	26.027.368.576
Công ty trong cùng Tập đoàn	16.066.473.432	5.591.829.646
Công ty liên kết	13.654.534.682	31.394.797
Người mua trả tiền trước	-	396.806.683
Công ty liên kết	-	396.806.683

Signature

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Signature

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Signature

Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026